



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN  
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

**Học phần: Kế toán ngân hàng thương mại HP2**

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm           | Tên   | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú |
|-----|--------|------------|------------------|-------|------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------|---------|
| 1   | 000001 | 1001011341 | Lê Ngọc          | Anh   | 20/04/2004 | NH10A | 01     | 27    | 4,5      | 01    | Đu     | le'     |
| 2   | 000002 | 1001010759 | Nguyễn Linh      | Đan   | 07/08/2004 | NH10A | 01     | 28    | 8,0      | 01    | Đu     | chấn    |
| 3   | 000003 | 1001010761 | Lã Chí           | Đạt   | 22/11/2004 | NH10A | 01     | 29    | 5,0      | 01    | Đu     | le'     |
| 4   | 000004 | 1001010081 | Phạm Thị         | Dịu   | 06/02/2004 | NH10A | 01     | 30    | 4,5      | 01    | Đu     | chấn    |
| 5   | 000005 | 1001011720 | Đinh Xuân        | Đức   | 07/10/2004 | NH10A | 01     | 31    | 5,5      | 01    | Đu     | le'     |
| 6   | 000006 | 1001011688 | Phạm Thị Kim     | Dung  | 26/05/2004 | NH10A | 01     | 32    | 4,0      | 01    | Đu     | chấn    |
| 7   | 000007 | 1001010773 | Tôn Ngọc         | Dương | 14/05/2004 | NH10A | 01     | 33    | 5,0      | 01    | Đu     | le'     |
| 8   | 000008 | 1001011689 | Bùi Đức          | Duy   | 06/10/2004 | NH10A | 01     | 34    | 5,5      | 01    | Đu     | chấn    |
| 9   | 000009 | 1001010776 | Trần Mỹ          | Duyên | 21/08/2004 | NH10A | 01     | 35    | 9,0      | 01    | Đu     | le'     |
| 10  | 000010 | 1001010777 | Trần Ngọc        | Hà    | 10/04/2004 | NH10A | 01     | 36    | 4,8      | 01    | Đu     | chấn    |
| 11  | 000011 | 1001010784 | Trần Minh        | Hiếu  | 06/12/2004 | NH10A | 01     | 37    | 5,0      | 01    | Đu     | le'     |
| 12  | 000012 | 1001010785 | Nguyễn Thị Thanh | Hòa   | 12/08/2004 | NH10A | 01     | 38    | 2,8      | 01    | Đu     | chấn    |
| 13  | 000013 | 1001011351 | Mai Trung        | Hoàng | 26/01/2004 | NH10A | 01     | 39    | 2,5      | 01    | Đu     | le'     |
| 14  | 000014 | 1001010787 | Nguyễn Xuân      | Hoàng | 28/10/2004 | NH10A | 01     | 40    | 3,5      | 01    | Đu     | chấn    |
| 15  | 000015 | 1001010791 | Cầm Quế          | Hương | 22/07/2004 | NH10A | 01     | 41    | 4,0      | 01    | Đu     | le'     |
| 16  | 000016 | 1001010793 | Vũ Lan           | Hương | 20/11/2004 | NH10A | 01     | 42    | 3,8      | 01    | Đu     | chấn    |
| 17  | 000017 | 1001011388 | Nguyễn Thị Thanh | Huyền | 12/07/2004 | NH10A | 01     | 43    | 9,0      | 01    | Đu     | le'     |
| 18  | 000018 | 1001011693 | Hoàng Văn        | Khỏe  | 02/04/1996 | NH10A | 01     | 44    | 5,5      | 01    | Đu     | chấn    |
| 19  | 000019 | 1001010799 | Phạm Duy         | Kiên  | 14/12/2003 | NH10A | 01     | 45    | 8,0      | 01    | Đu     | le'     |
| 20  | 000020 | 1001010800 | Nguyễn Hoàng     | Lâm   | 07/02/2004 | NH10A | 01     | 46    | 2,8      | 01    | Đu     | chấn    |
| 21  | 000021 | 1001010804 | Lê Phương        | Liên  | 21/09/2004 | NH10A | 01     | 47    | 5,5      | 01    | Đu     | le'     |
| 22  | 000022 | 1001010809 | Lê Thị Thùy      | Linh  | 01/09/2004 | NH10A | 01     | 48    | 6,0      | 01    | Đu     | chấn    |
| 23  | 000023 | 1001010812 | Nguyễn Diệp      | Linh  | 25/07/2004 | NH10A | 01     | 49    | 4,0      | 01    | Đu     | le'     |
| 24  | 000024 | 1001010813 | Nguyễn Hà        | Linh  | 24/08/2004 | NH10A | 01     | 50    | 3,8      | 01    | Đu     | chấn    |
| 25  | 000025 | 1001011450 | Nguyễn Thị Mai   | Linh  | 10/02/2004 | NH10A | 01     | 51    | 6,0      | 01    | Đu     | le'     |
| 26  | 000026 | 1001010815 | Trịnh Văn        | Lộc   | 13/10/2004 | NH10A | 01     | 52    | 5,5      | 01    | Đu     | chấn    |
| 27  | 000027 | 1001010819 | Lê Phú           | Lương | 27/12/2004 | NH10A | 01     | 53    | 5,5      | 01    | Đu     | le'     |

Tổng số sinh viên dự thi: 27

Tổng số tờ giấy thi: 27

Tổng số biên bản: 27

Ngày 23 tháng 06 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đỗ Thị Loan

Từ Xuân Hải



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐHCQ K10 THI HẾT HỌC PHẦN  
HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024-2025**

**Học phần: Kế toán ngân hàng thương mại HP2**

| STT | SBD    | Mã SV      | Họ đệm           | Tên    | Ngày sinh  | Lớp   | Lớp HP | Phách | Điểm thi | Số tờ | Ký nộp | Ghi chú   |
|-----|--------|------------|------------------|--------|------------|-------|--------|-------|----------|-------|--------|-----------|
| 1   | 000028 | 1001010827 | Nguyễn Đức       | Minh   | 23/03/2004 | NH10A | 01     | 1     | 2,3      | 1     | Minh   | chẵn      |
| 2   | 000029 | 1001010829 | Nguyễn Trà       | My     | 04/11/2004 | NH10A | 01     | 2     | 5,3      | 1     | My     | lẻ        |
| 3   | 000030 | 1001010832 | Hà Khánh         | Nam    | 25/12/2003 | NH10A | 01     | 3     | 3,0      | 1     | Nam    | chẵn      |
| 4   | 000031 | 1001010841 | Nguyễn Thị Hồng  | Nhung  | 03/11/2003 | NH10A | 01     | 4     | 6,0      | 1     | Nhung  | lẻ        |
| 5   | 000032 | 1001010842 | Ngô Thế          | Phát   | 17/11/2004 | NH10A | 01     | 5     | 0,8      | 1     | Phát   | chẵn      |
| 6   | 000033 | 1001011374 | Nguyễn Thị Thanh | Phương | 28/12/2004 | NH10A | 01     | 6     | 7,0      | 1     | Phy    | lẻ        |
| 7   | 000034 | 1001010851 | Nguyễn Ngọc      | Quân   | 03/10/2004 | NH10A | 01     | 7     | 3,3      | 1     | Quân   | chẵn      |
| 8   | 000035 | 1001011463 | Ngô Thị Ngọc     | Quỳnh  | 28/07/2004 | NH10A | 01     | 8     | 6,0      | 1     | Quỳnh  | lẻ        |
| 9   | 000036 | 1001011377 | Đặng Thị Thanh   | Thắm   | 02/09/2004 | NH10A | 01     | 9     | 4,5      | 1     | Thắm   | chẵn      |
| 10  | 000037 | 1001010859 | Nguyễn Quang     | Thắng  | 21/10/2003 | NH10A | 01     | 10    | 4,3      | 1     | Thắng  | lẻ        |
| 11  | 000038 | 1001010861 | Lê Bá            | Thanh  | 22/03/2004 | NH10A | 01     | 11    | 3,0      | 1     | Thanh  | chẵn      |
| 12  | 000039 | 1001010869 | Hoàng Thị Minh   | Thu    | 25/09/2004 | NH10A | 01     | 12    | 8,8      | 1     | Thu    | lẻ        |
| 13  | 000040 | 1001011380 | Đào Thị Phương   | Thư    | 13/11/2004 | NH10A | 01     | 13    | 3,0      | 1     | Thư    | chẵn      |
| 14  | 000041 | 1001010297 | Lê Long          | Thủy   | 15/10/2000 | NH10A | 01     | 14    | 7,0      | 1     | Thủy   | lẻ        |
| 15  | 000042 | 1001011381 | Phan Thị Hồng    | Thúy   | 26/02/2004 | NH10A | 01     | 15    | 5,0      | 1     | Thúy   | chẵn      |
| 16  | 000043 | 1001010876 | Vũ Huy           | Tiến   | 08/06/2004 | NH10A | 01     | 16    | 7,0      | 1     | Tiến   | lẻ        |
| 17  | 000044 | 1001010877 | Đinh Đức         | Toàn   | 14/07/2004 | NH10A | 01     | 17    | 6,3      | 1     | Toàn   | chẵn      |
| 18  | 000045 | 1001011458 | Hoàng Bảo        | Trân   | 01/12/2003 | NH10A | 01     | 18    | 8,8      | 1     | Trân   | lẻ        |
| 19  | 000046 | 1001010880 | Bùi Thị Thùy     | Trang  | 13/05/2004 | NH10A | 01     | 19    | 5,3      | 1     | Trang  | chẵn      |
| 20  | 000047 | 1001010882 | Lưu Huỳnh Thùy   | Trang  | 08/12/2004 | NH10A | 01     | 20    | 4,3      | 1     | Trang  | lẻ        |
| 21  | 000048 | 1001010883 | Lý Thùy          | Trang  | 30/12/2004 | NH10A | 01     | 21    | 1,8      | 1     | Trang  | chẵn      |
| 22  | 000049 | 1001010886 | Vũ Thanh         | Trúc   | 08/03/2004 | NH10A | 01     | 22    | 4,8      | 1     | Trúc   | lẻ        |
| 23  | 000050 | 1001010888 | Lương Ngọc       | Tùng   | 16/12/2004 | NH10A | 01     | 23    | 3,0      | 1     | Tùng   | chẵn      |
| 24  | 000051 | 0810120852 | Nguyễn Đức       | Anh    | 15/08/2002 | NH8A  | 01     | 24    | 5,5      | 1     | Anh    | lẻ        |
| 25  | 000052 | 0810121052 | Đàm Vi           | Nhật   | 01/10/2001 | NH8A  | 01     | 25    | 2,3      | 1     | Nhật   | HP đã nộp |
| 26  | 000053 | 0901030428 | Âu Duy           | Minh   | 18/06/2003 | NH9A  | 01     | 26    | 5,5      | 1     | Minh   |           |
| 27  | 000054 | 0901010717 | Quảng Văn        | Ước    | 15/10/2003 | NH9A  | 01     |       |          |       | Văn    |           |

Tổng số sinh viên dự thi: 26

Tổng số tờ giấy thi: 26

Tổng số biên bản: 2

Ngày 23 tháng 06 Năm 2025

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Đinh Thị Thiên

Trần Phú Lương